

学校の言葉 ~持ち物編~

このリストは当事者である外国の保護者と日本の支援者の協力により作成しました

Bảng giải thích các từ ngữ dùng trong sinh hoạt tại trường dành cho quý phụ huynh có con em sắp bước vào tiểu học.

※Giữa các trường sẽ có sự khác biệt về cách gọi tên các vật dụng cũng như hình thức mua các vật dụng đó. Vì vậy cần xác nhận lại với trường học mà con em mình sẽ nhập học.

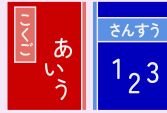


持ち物 Đồ mang theo

Những đồ vật mang theo bên mình để sử dụng trong trường học như là sách giáo khoa, vở, hộp bút, bình nước, khẩu trang...

きょうかしよ 教科書

Sách giáo khoa



Sách do nhà trường chuẩn bị, được biên soạn theo chương trình học chính thức của nhà trường, dùng để giảng dạy và học tập ở các môn học.

のーと ノート

Vở ghi chép



Học sinh dùng để ghi chép bài học, kiến thức, ghi chú riêng.

したじ 下敷き

Miếng lót vở



Đặt dưới tờ giấy khi viết, có tác dụng không làm nhăn giấy hoặc in mực lên mặt dưới.

れんらくちょう 連絡帳

Sổ liên lạc



Quyển sổ dùng để trao đổi thông tin giữa nhà trường và phụ huynh về học tập, sinh hoạt và tình hình của học sinh.

じゅうちょう 自由帳

Vở ghi chép tự do



Quyển vở dùng để viết, vẽ, ghi chép theo ý thích.

けいさん/かんじ 計算/漢字ドリル

Sách bài tập toán/
Sách bài tập Hán tự



Được dùng trong các tiết học và làm bài tập về nhà.

すいとう 水筒

Bình nước



ふでばこ 筆箱

Hộp bút



Hộp để đựng bút, bút chì, tẩy, thước kẻ và các vật dụng viết khác.

えんぴつ 鉛筆

Bút chì



あかえんぴつ 赤鉛筆

Bút chì đỏ



Bút chì có ruột màu đỏ, thường dùng để đánh dấu, sửa bài, hoặc làm nổi bật chữ viết.

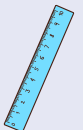
け ごむ 消しゴム

Cục tẩy



じょうぎ 定規

Thước kẻ



どうぐばこ お道具箱

Hộp dụng cụ



Hộp dùng để đựng các đồ dùng học tập như bút, kéo, hồ dán, màu vẽ, đất nặn, thước kẻ... thường được cất giữ trong ngăn bàn ở trường học.

せろ てーぷ セロテープ

Băng keo trong



Dùng để dán giấy hoặc vở khi cần.

のり

Hồ dán/ keo dán giấy



はさみ 鋏



いろえんぴつ 色鉛筆

Bút chì màu



あかしろぼうし 赤白帽子

Mũ thể dục hai mặt



Mũ có một mặt màu đỏ và một mặt màu trắng, chủ yếu dùng trong giờ học thể dục hoặc các hoạt động thể thao.

くれぱす クレパス

Sáp màu



さんすう せっと
算数セット

Bộ dụng cụ học toán



Dụng cụ dùng cho môn Toán, giúp học sinh học số và làm phép tính, bao gồm các vật dụng như các hình khối, thước đo...

ねんど

Đất sét/ đất nặn

Chất mềm, dẻo, dùng để tạo hình, nặn tượng hoặc các sản phẩm sáng tạo bằng tay.



ねんど^{ばん}板

Tấm lót đất sét/ đất nặn

Tấm lót để đặt đất nặn, giúp bàn hoặc giấy không bị bẩn, đồng thời khiến người nặn dễ dàng hơn.

たぶれっと
タブレット

Máy tính bảng

Thiết bị điện tử cầm tay với màn hình cảm ứng, dùng cho học tập



たぶれっと ケース
タブレットケース

Túi đựng máy tính bảng



たいそうふく
体操服

Đồng phục thể dục

Những ngày có tiết thể dục, học sinh mặc đồ thể dục ngay từ nhà đi đến trường.



て ぶくろ
手さげ袋

Túi có quai cầm

Loại túi dùng để mang đồ khi đi ra ngoài lớp học, học sinh mang theo các đồ dùng dùng cho giờ học. Kích thước của túi được quy định sẵn.



たいいくかん しゅーず
体育館シューズ

Giày thể thao trong nhà



たいいくかん しゅーず ぶくろ
体育館シューズの袋

Túi đựng giày thể thao



そうきん
雑巾

Giẻ lau/ khăn lau

Học sinh dùng để lau bàn, sàn ... trong trường học.



ますく
マスク

Khẩu trang

Dùng khi đến phiên phục vụ bữa trưa tại trường.

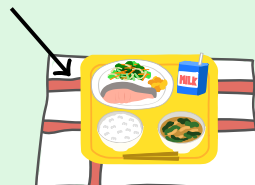


きゅうしょくぶくろ
給食袋
Túi đựng thìa, đũa



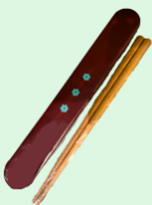
Những đồ dùng trong bữa ăn trưa ở trường.

らんちゃん まっと なふきん
ランチョンマット/ナフキン
Tấm lót khay cơm



Là miếng vải hoặc nhựa, đặt dưới khay ăn cơm.

はし
箸
Đũa



はんかち ていっしゅ
ハンカチ・ティッシュ
Khăn tay. Khăn giấy

